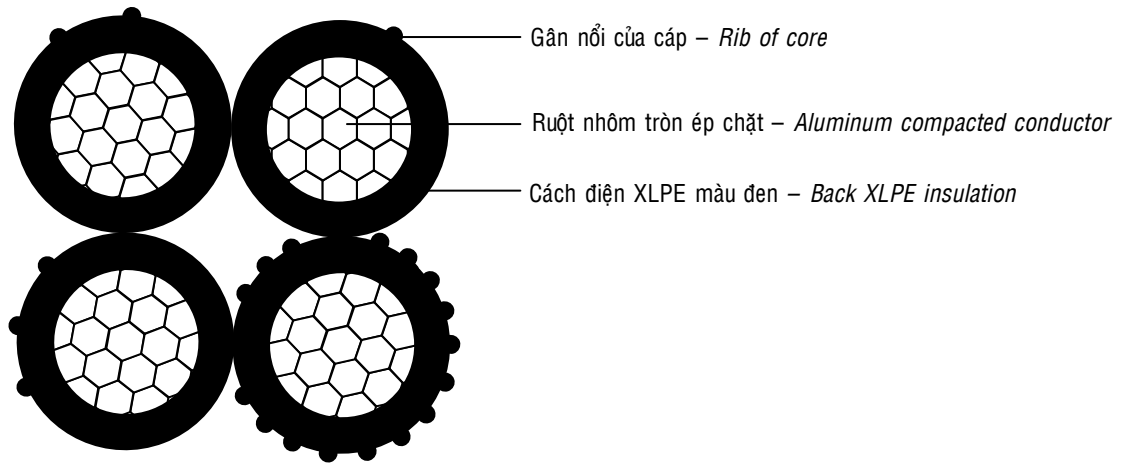


CÁP NHÔM VẶN XOẮN BỌC XLPE CHỊU LỰC ĐỀU – 0,6/1kV

0.6/1kV AERIAL BUNDLED CABLE – SELF SUPPORT TYPE

TCVN 6447:1998, AS 3560



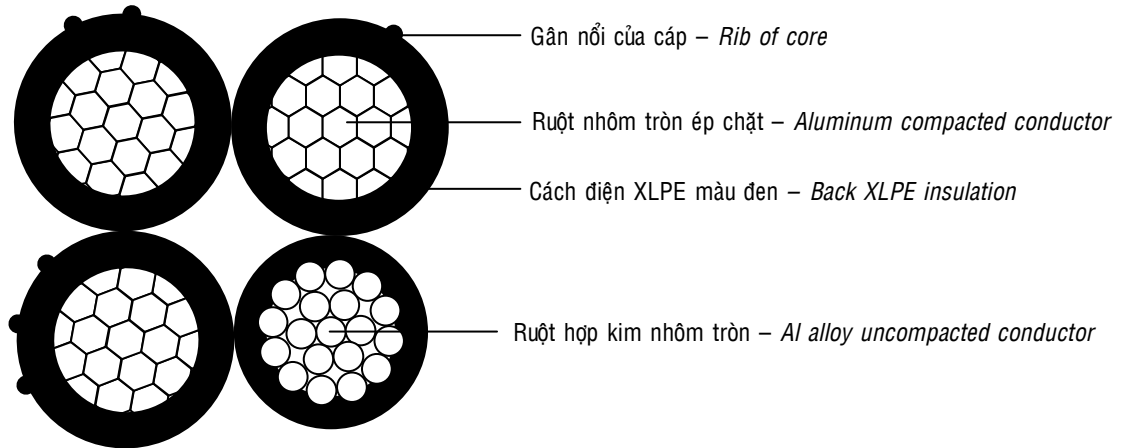
Tiết diện danh định Nominal area	Số lõi Number of cores	Số sợi Number of wire	Bề dày cách điện Thickness of insulation	Đường kính – Approx. diameter			Điện trở DC ở 20 ⁰ C Resistance at 20 ⁰ C	Dòng điện cho phép Permissible current	Lực kéo đứt nhỏ nhất Min. breaking load	Trọng lượng gắn đúng Approx. weight
				Ruột dẫn Core	Tổng Overall diameter	Cáp Cable diameter				
mm ²	N ⁰	N ⁰	mm	mm	mm	mm	Ω/km	A	kN	kg/km
16	2	7	1,3	4,70	7,30	14,50	1,910	96	4,4	136
	3					15,70		78	6,6	204
	4					17,60		78	8,8	272
25	2	7	1,3	6,00	8,60	17,10	1,200	125	7,0	200
	3					18,50		105	10,5	300
	4					20,70		105	14,0	400
35	2	7	1,3	7,00	9,60	19,20	0,868	155	9,8	260
	3					20,70		125	14,7	390
	4					23,30		125	19,6	520
50	2	7	1,5	8,20	11,20	22,40	0,641	185	14,0	362
	3					24,20		150	21,0	543
	4					27,10		150	28,0	724
70	2	19	1,5	9,90	12,90	25,70	0,443	225	19,6	486
	3					27,80		185	29,4	729
	4					31,10		185	39,2	972
95	2	19	1,7	11,60	15,00	30,00	0,320	285	26,6	668
	3					32,40		225	39,9	1.002
	4					36,30		225	53,2	1.336
120	2	19	1,7	13,20	16,60	33,10	0,253	315	33,6	824
	3					35,80		260	50,4	1.236
	4					40,10		260	67,2	1.648
150	2	19	1,7	14,50	17,90	35,80	0,206	350	42,0	990
	3					38,70		285	63,0	1.485
	4					43,30		285	84,0	1.980

Ngoài các tiết diện trong bảng, có thể sản xuất các loại tiết diện khác theo yêu cầu khách hàng.
Beside the sizes given in the list, the other size can be manufactured according to the demand of clients.

CÁP NHÔM VẶN XOẮN BỌC XLPE DÂY TRUNG TÍNH CHỊU LỰC ĐỀU –0,6/1kV

0.6/1kV AERIAL BUNDLED CABLE WITH MESSENGER NEUTRAL CONDUCTOR

IEC 60502-1, IEC 60228, AS 3560



Tiết diện danh định Nominal area	Bề dày cách điện Thickness of insulation		Đường kính – Approx. diameter			Điện trở DC ở 20°C Resistance at 20°C		Dòng điện cho phép Permissible current	Lực kéo đứt nhỏ nhất Min. breaking load		Trọng lượng gần đúng Approx. weight
	Dây pha Phase	Dây trung tính Neutral	Dây pha Phase	Dây trung tính Neutral	Cáp Cable diameter	Dây pha Phase	Dây trung tính Neutral		Dây pha Phase	Dây trung tính Neutral	
mm ²	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	A	kN	kN	kg/km
3x16 + 1x25	1,3	1,3	4,70	6,42	20	1,910	1,370	78	2,2	7,4	306
3x25 + 1x25	1,3	1,3	6,00	6,42	22	1,200	1,370	105	3,5	7,4	400
3x35 + 1x25	1,3	1,3	7,00	6,42	24	0,868	1,370	125	3,5	7,4	490
3x50 + 1x35	1,5	1,3	8,20	7,56	27	0,641	0,980	150	7,0	10,3	676
3x50 + 1x50	1,5	1,5	8,20	9,0	29	0,641	0,680	150	7,0	14,2	728
3x70 + 1x50	1,5	1,5	9,90	9,0	31	0,443	0,680	185	9,8	14,2	914
3x70 + 1x70	1,5	1,5	9,90	10,7	33	0,443	0,490	185	9,8	20,5	976
3x95 + 1x70	1,7	1,5	11,60	10,7	36	0,320	0,490	225	13,3	20,5	1.249
3x120 + 1x70	1,7	1,5	13,20	10,7	38	0,253	0,490	260	16,8	20,5	1.483
3x150 + 1x70	1,7	1,5	14,50	10,7	41	0,206	0,490	285	21,0	20,5	1.732

Ngoài các tiết diện trong bảng, có thể sản xuất các loại tiết diện khác theo yêu cầu khách hàng.
 Beside the sizes given in the list, the other size can be manufactured according to the demand of clients.

TCVN 6447 : 1998 – CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Stt	Đặc tính	Đơn vị	Mặt cắt ruột danh định (mm ²)							
			16	25	35	50	70	95	120	150
1	Số lượng lõi		2/4	2/3/4	2/3/4	2/3/4	4	2/4	4	4
2	Dạng ruột dẫn		Ruột dẫn điện tròn được ép chặt							
3	Số lượng sợi dây nhôm trong một ruột dẫn	sợi	7	7	7	7	19	19	19	19
4	Đường kính ruột dẫn									
	+ nhỏ nhất	mm	4,5	5,8	6,8	8,0	9,6	11,3	12,8	14,1
	+ lớn nhất	mm	4,8	6,1	7,2	8,4	10,1	11,9	13,5	14,9
5	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Ω/km	1,91	1,20	0,868	0,641	0,443	0,320	0,253	0,206
6	Tải kéo đứt nhỏ nhất của ruột dẫn (dựa trên tính toán theo suất kéo đứt nhỏ nhất bằng 140 MPa)	kN	2,2	3,5	4,9	7,0	9,8	13,3	16,8	21,0
7	Chiều dày trung bình nhỏ nhất của cách điện (không đo ở chỗ có gân nổi và chỗ có nhàn nổi)	mm	1,3	1,3	1,3	1,5	1,5	1,7	1,7	1,7
8	Chiều dày nhỏ nhất của cách điện ở một vị trí bất kỳ.	mm	1,07	1,07	1,07	1,25	1,25	1,43	1,43	1,43
9	Chiều dày lớn nhất của cách điện ở một vị trí bất kỳ (không đo ở chỗ có gân nổi).	mm	1,9	1,9	1,9	2,1	2,1	2,3	2,3	2,3
10	Đường kính lớn nhất của lõi cáp (không đo ở chỗ có gân nổi).	mm	7,9	9,2	10,3	11,9	13,6	15,9	17,5	18,9
11	Tải nhỏ nhất đối với độ bám dính của cách điện									
	+ X-90 và X-FP-90	kg	+	+	+	100	140	190	240	300
	+ chỉ có X-FP-90	kg	+	+	+	+	+	110	+	+

AS 3560 : 1991 – TECHNICAL REQUIREMENTS

Number	Characteristic	Units	Nominal cross – sectional are of conductor (mm ²)							
			16	25	35	50	70	95	120	150
1	Number of cores		2/4	2/3/4	2/3/4	2/3/4	4	2/4	4	4
2	Form of conductors		Stranded compacted circular							
3	Number of wires in conductor	wire	7	7	7	7	19	19	19	19
4	Diameter of conductor									
	+ minimum	mm	4,5	5,8	6,8	8,0	9,6	11,3	12,8	14,1
	+ maximum	mm	4,8	6,1	7,2	8,4	10,1	11,9	13,5	14,9
5	Maximum d.c resistance of conductor in the cable at 20°C	Ω/km	1,91	1,20	0,868	0,641	0,443	0,320	0,253	0,206
6	Maximum breaking load of conductor (calculation based on a minimum conductor tensile stress of 140 MPa)	kN	2,2	3,5	4,9	7,0	9,8	13,3	16,8	21,0
7	Minimum average thickness of insulation excluding ribs (not measured at location of indenting of embossing)	mm	1,3	1,3	1,3	1,5	1,5	1,7	1,7	1,7
8	Minimum thickness of insulation at any point (not measured at location of indenting)	mm	1,07	1,07	1,07	1,25	1,25	1,43	1,43	1,43
9	Maximum thickness of insulation at any point excluding ribs	mm	1,9	1,9	1,9	2,1	2,1	2,3	2,3	2,3
10	Maximum diameter of core (excluding ribs)	mm	7,9	9,2	10,3	11,9	13,6	15,9	17,5	18,9
11	Minimum load for adhesion of insulation									
	+ X-90 & X-FP-90	kg	+	+	+	100	140	190	240	300
	+ X-FP-90 only	kg	+	+	+	+	+	110	+	+

Ngoài các tiết diện trong bảng, có thể sản xuất các loại tiết diện khác theo yêu cầu khách hàng.
 Beside the sizes given in the list, the other size can be manufactured according to the demand of clients.